

Lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong Chương trình môn Khoa học tự nhiên và Chương trình môn Sinh học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới

Dương Quang Ngọc

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Email: duongquangngoc@gmail.com

TÓM TẮT: Môn Khoa học tự nhiên (cấp Trung học cơ sở) và môn Sinh học (cấp Trung học phổ thông) là những môn học có nhiều cơ hội để giáo dục giới tính và tình dục toàn diện cho học sinh. Ngoài đặc điểm môn học đã có nhiều thuận lợi để giáo dục giới tính và tình dục toàn diện thì việc vận dụng các phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, cùng các điều kiện hỗ trợ và sự phối hợp của các lực lượng ngoài nhà trường cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục giới tính tình dục toàn diện cho học sinh.

TỪ KHÓA: Giáo dục giới tính; giáo dục tình dục toàn diện; khoa học tự nhiên; Sinh học.

→ Nhận bài 12/01/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 20/02/2019 → Duyệt đăng 25/4/2019.

1. Đặt vấn đề

Theo Nghị quyết về Đổi mới chương trình (CT), sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT): “Mục tiêu GDPT là tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân,…” . Chỉ thị về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018-2019 nhấn mạnh: “Tăng cường giáo dục (GD) tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, văn hóa ứng xử trong nhà trường; xây dựng môi trường GD an toàn, lành mạnh, thân thiện”.

Đề có được một cuộc sống an toàn, hiệu quả trong một thế giới mà HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STI), có thai ngoài dự định, bạo lực trên cơ sở giới và bất bình đẳng giới vẫn gây ra những nguy hại nghiêm trọng đối với sức khỏe của các em thì GD giới tính (GDGT) và tình dục toàn diện (TDTD) đóng vai trò cốt lõi trong quá trình chuẩn bị hành trang cho học sinh (HS). Ngay cả khi gần đến tuổi trưởng thành, nhiều em phải đối mặt với các thông điệp tiêu cực, mâu thuẫn và không rõ ràng về giới tính và tình dục. Những thông điệp này bị làm trầm trọng thêm bởi sự im lặng và xấu hổ từ phía người lớn, trong đó có cả cha mẹ và giáo viên (GV). Chính vì vậy, lồng ghép GDGT TDTD trong nhà trường nói chung và trong môn học nói riêng giúp HS hình thành các kiến thức, thái độ và kỹ năng đúng đắn và phù hợp với lứa tuổi; Các giá trị tích cực, bao gồm tôn trọng quyền con người, bình đẳng giới và đa dạng giới; Các thái độ và kỹ năng phù hợp góp phần gây dựng các mối quan hệ an toàn, lành mạnh và tích cực.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Khái quát về môn học

2.1.1. Đặc điểm môn học

Môn Khoa học tự nhiên (KHTN) là môn học bắt buộc, được dạy ở cấp Trung học cơ sở và được xây dựng, phát triển trên nền tảng các khoa học Vật lý, Hoá học, Sinh học và Khoa học Trái Đất. Đối tượng nghiên cứu của KHTN là

các sự vật, hiện tượng, quá trình, các thuộc tính cơ bản về sự tồn tại, vận động của thế giới tự nhiên gắn liền với đời sống hằng ngày của HS. Hoạt động thực hành, thí nghiệm trong phòng thực hành và phòng học bộ môn, ở thực địa và các cơ sở sản xuất có vai trò, ý nghĩa quan trọng và là hình thức dạy học đặc trưng của môn học. Thông qua việc tổ chức các hoạt động thực hành, thí nghiệm, môn KHTN giúp HS khám phá thế giới tự nhiên, phát triển nhận thức, tư duy logic và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Sinh học là môn học được lựa chọn trong nhóm môn KHTN ở giai đoạn GD định hướng nghề nghiệp. Đối tượng nghiên cứu của sinh học là thế giới sinh vật gắn liền với đời sống hằng ngày của HS. Bản thân sinh học là khoa học thực nghiệm. Vì vậy, thực nghiệm là phương pháp nghiên cứu sinh học, đồng thời cũng là PPDH đặc trưng của môn học này. Bên cạnh nội dung GD cốt lõi, trong mỗi năm học, những HS có thiên hướng hoặc hứng thú với sinh học và công nghệ sinh học được chọn học một số chuyên đề học tập. Hệ thống các chuyên đề học tập môn Sinh học chủ yếu được phát triển từ nội dung các chủ đề sinh học ứng với CT mỗi lớp 10, 11, 12.

2.1.2. Mục tiêu môn học

Môn KHTN hình thành, phát triển ở HS năng lực KHTN, bao gồm các thành phần: nhận thức KHTN, tìm hiểu tự nhiên, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học; đồng thời cùng với các môn học và hoạt động GD khác góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu thiên nhiên, thế giới quan khoa học, sự tự tin, trung thực, khách quan, thái độ ứng xử với thế giới tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Môn Sinh học hình thành, phát triển ở HS năng lực sinh học; đồng thời góp phần cùng các môn học, hoạt động GD khác hình thành, phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung, đặc biệt là tình yêu thiên nhiên, niềm tự hào về thiên nhiên của quê hương, đất nước; thái độ tôn trọng các quy luật của thiên nhiên, trân trọng, giữ gìn và bảo vệ thiên nhiên, ứng xử với thiên nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững; rèn luyện cho HS thế giới quan khoa học, tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, tình yêu lao động, các năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2.1.3. Yêu cầu cần đạt và định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực đặc thù

a. Yêu cầu cần đạt

Môn KHTN hình thành và phát triển cho HS năng lực KHTN, bao gồm các thành phần: nhận thức KHTN; tìm hiểu tự nhiên; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học. Môn Sinh học hình thành và phát triển ở HS năng lực sinh học, biểu hiện của năng lực KHTN, bao gồm các thành phần năng lực: nhận thức sinh học; tìm hiểu thế giới sống; vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học.

b. Định hướng về phương pháp hình thành, phát triển năng lực KHTN, năng lực sinh học

- Để phát triển thành phần năng lực nhận thức KHTN/sinh học, GV tạo cho HS cơ hội huy động những hiểu biết, kinh nghiệm sẵn có để tham gia hình thành kiến thức mới. Chú ý tổ chức các hoạt động, trong đó HS có thể diễn đạt hiểu biết bằng cách riêng; thực hiện so sánh, phân loại, hệ thống hoá kiến thức, vận dụng kiến thức đã học để giải thích các sự vật, hiện tượng hay giải quyết vấn đề đơn giản, qua đó kết nối được kiến thức mới với hệ thống kiến thức.

- Để phát triển thành phần năng lực tìm hiểu tự nhiên/tìm hiểu thế giới sống, GV cần vận dụng một số phương pháp có ưu thế phát triển năng lực thành phần này như: thực nghiệm, điều tra, dạy học giải quyết vấn đề, dạy học dự án,... HS có thể tự tìm các bằng chứng để kiểm tra các dự đoán, các giả thuyết qua việc thực hiện thí nghiệm hoặc tìm kiếm, thu thập thông tin qua sách, internet, điều tra,...; phân tích, xử lý thông tin để kiểm tra dự đoán. Việc phát triển năng lực thành phần này cũng gắn với việc tạo cơ hội cho HS hình thành và phát triển kỹ năng lập kế hoạch, hợp tác trong hoạt động nhóm và kỹ năng giao tiếp qua các hoạt động trình bày, báo cáo hoặc thảo luận. Ngoài ra, xử lý dữ liệu khi làm các bài tập lý thuyết và thực hành để rút ra kết luận cũng giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên.

- Để phát triển thành phần năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học, GV cần tạo cho HS những cơ hội để liên hệ, vận dụng phối hợp kiến thức, kỹ năng từ các lĩnh vực khác nhau trong môn học cũng như với các môn học khác vào giải quyết những vấn đề thực tế; quan tâm sử dụng các bài tập đòi hỏi tự duy phân biện, sáng tạo (câu hỏi mở, có nhiều cách giải, gắn kết với sự phản hồi trong quá trình học,...); kết hợp GD STEM trong dạy học nhằm phát triển cho HS khả năng tích hợp các kiến thức, kỹ năng của các lĩnh vực

KHTN, công nghệ, kỹ thuật, toán vào giải quyết một số tình huống thực tiễn.

2.1.4. Một số hình thức kiểm tra, đánh giá

Môn KHTN/Sinh học sử dụng các hình thức đánh giá sau: 1/Đánh giá thông qua bài viết: bài tự luận, bài trắc nghiệm khách quan, bài tiểu luận, báo cáo kết quả sưu tầm, báo cáo kết quả nghiên cứu, điều tra,...; 2/ Đánh giá thông qua vấn đáp, thuyết trình: trả lời câu hỏi vấn đáp, phỏng vấn, thuyết trình vấn đề nghiên cứu; 3/ Đánh giá thông qua quan sát: quan sát thái độ, quá trình HS thực hiện các bài thực hành thí nghiệm, thảo luận nhóm, học ngoài thực địa, tham quan các cơ sở khoa học, sản xuất, tham gia dự án nghiên cứu,... bằng cách sử dụng bảng quan sát, bảng kiểm, hồ sơ học tập,...

2.2. Cơ hội lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong Chương trình môn Khoa học tự nhiên và Chương trình môn Sinh học

2.2.1. Một số khái niệm

GDGT TDTD là một quy trình dạy và học lồng ghép trong CT GD về các khía cạnh nhận thức, tâm lý, thể chất và xã hội của giới tính và tình dục. GDGT TDTD hướng tới trang bị cho HS các kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cần thiết để giúp các em nhận thức được sức khỏe, lợi ích và giá trị con người của bản thân mình; hình thành các mối quan hệ xã hội và quan hệ tình dục trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau; nhận thức được lựa chọn của mình ảnh hưởng tới bản thân và người khác như thế nào; nhận thức cũng như đảm bảo việc nắm giữ các quyền của mình.

Lồng ghép trong CT GD: GDGT TDTD được đưa vào CT GD nhằm hướng dẫn các nhà GD hỗ trợ việc học của HS. CT này bao gồm các mục tiêu dạy học chính, xây dựng các mục tiêu học tập, cách trình bày các lĩnh vực và cách truyền đạt thông điệp cốt lõi một cách rõ ràng và có hệ thống. GDGT TDTD có thể được triển khai ở cả trong hoặc ngoài nhà trường.

Toàn diện: GDGT TDTD tạo cơ hội cho người học tiếp nhận thông tin về giới tính và tình dục một cách toàn diện, chính xác, trên cơ sở bằng chứng và phù hợp với lứa tuổi. GDGT TDTD đề cập tới những vấn đề sức khỏe tình dục và sức khỏe sinh sản. GDGT TDTD bao trùm tất cả các chủ đề quan trọng mà người học cần biết, bao gồm những chủ đề có thể mang tính nhạy cảm tại một số môi trường xã hội và văn hoá.

GDGT TDTD góp phần thúc đẩy quyền lợi của người học, giúp các em nâng cao kỹ năng phân tích, kỹ năng giao tiếp và các kỹ năng sống khác cần thiết cho sức khỏe và lợi ích cá nhân liên quan tới: giới tính, tình dục, quyền con người, các mối quan hệ lành mạnh và tôn trọng lẫn nhau giữa gia đình và giữa các cá nhân, các giá trị bản thân và giá trị phổ quát, chuẩn mực văn hoá và xã hội, bình đẳng giới, không phân biệt đối xử, hành vi tình dục, bạo lực và bạo lực trên cơ sở giới, sự đồng thuận và bất khả xâm phạm về cơ thể, lạm dụng tình dục và các thủ tục có hại khác như tảo hôn và cưỡng ép kết hôn (CEFM) và cắt bỏ bộ phận sinh

dục nữ (FGM/C).

GDGT TDTD bao gồm một loạt các chủ đề thuộc tám lĩnh vực chính. Tám lĩnh vực chính được đưa ra có mức độ quan trọng như nhau, với mỗi quan hệ tương hỗ và được thiết kế để dạy song song với nhau. Các chủ đề được lặp lại nhiều lần với mức độ phức tạp ngày càng cao, cung cấp thông tin dựa trên kiến thức đã học trước đó theo cách tiếp cận dạng xoắn ốc (xem Bảng 1).

2.2.2. Cơ hội lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện dựa trên nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở chương trình môn Khoa học tự nhiên (trong chủ đề VẬT SỐNG) cấp Trung học cơ sở (xem Bảng 2)

2.2.3. Cơ hội lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện dựa trên nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt trong chương trình môn Sinh học cấp Trung học phổ thông (xem Bảng 3)

Bảng 1: Các chủ đề của lĩnh vực GDGT TDTD

Lĩnh vực chính 1: Các mối quan hệ	Lĩnh vực chính 2: Giá trị, quyền, văn hoá và tính dục	Lĩnh vực chính 3: Nhận thức về giới
<p>Chủ đề:</p> <p>1.1. Gia đình</p> <p>1.2. Tình bạn, tình yêu và các mối quan hệ tình cảm</p> <p>1.3. Sự bao dung, hoà nhập và tôn trọng</p> <p>1.4. Cam kết gắn bó lâu dài và làm bố/làm mẹ</p>	<p>Chủ đề:</p> <p>2.1. Giá trị và tính dục</p> <p>2.2. Quyền con người và tính dục</p> <p>2.3. Văn hoá, xã hội và tính dục</p>	<p>Chủ đề:</p> <p>3.1. Nguồn gốc xã hội của giới và các chuẩn mực giới</p> <p>3.2. Bình đẳng giới, khuôn mẫu và định kiến</p> <p>3.3. Bạo lực trên cơ sở giới</p>
Lĩnh vực chính 4: Bạo lực và cách giữ an toàn	Lĩnh vực chính 5: Kĩ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc	Lĩnh vực chính 6: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người
<p>Chủ đề:</p> <p>4.1. Bạo lực</p> <p>4.2. Quyền đồng ý, quyền riêng tư và quyền bất khả xâm phạm cơ thể</p> <p>4.3. Sử dụng an toàn công nghệ thông tin truyền thông</p>	<p>Chủ đề:</p> <p>5.1. Chuẩn mực và ảnh hưởng của bạn đồng lứa đối với hành vi tình dục</p> <p>5.2. Ra quyết định</p> <p>5.3. Kĩ năng giao tiếp, từ chối và đàm phán</p> <p>5.4. Kiến thức về phương tiện truyền thông và tính dục</p> <p>5.5. Tìm kiếm sự giúp đỡ và hỗ trợ</p>	<p>Chủ đề:</p> <p>6.1. Đặc điểm giải phẫu và chức năng</p> <p>6.2. sinh lí của hệ sinh dục</p> <p>6.3. Sinh sản</p> <p>6.4. Tuổi dậy thì</p> <p>6.5. Hình ảnh cơ thể</p>
Lĩnh vực chính 7: Tính dục và hành vi tình dục	Lĩnh vực chính 8: Sức khoẻ tình dục và sinh sản	
<p>Chủ đề:</p> <p>7.1. Giới tính, tính dục và chu kì tình dục</p> <p>7.2. Hành vi tình dục và phản ứng tình dục</p>	<p>Chủ đề:</p> <p>8.1. Mang thai và biện pháp tránh thai</p> <p>8.2. Định kiến, chăm sóc, chữa trị và hỗ trợ người mắc HIV/AIDS</p> <p>8.3. Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV</p>	

Bảng 2: Cơ hội lồng ghép GDGT TDTD dựa trên nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở CT môn KHTN (trong chủ đề VẬT SỐNG) cấp THCS

Lớp	Nội dung và yêu cầu cần đạt trong CT KHTN	Lĩnh vực (LV), chủ đề (CĐ) GDGT TDTD có khả năng lồng ghép	Mức độ lồng ghép
6	<p>Virus và vi khuẩn: Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.</p> <p>Đa dạng nấm: Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.</p>	<p>LV: Sức khoẻ tình dục và sinh sản</p> <p>CĐ: Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV.</p> <p>LV: Kĩ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CĐ: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).</p>	Bộ phận
8	<p>Khái quát về cơ thể người:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. <p>Sinh sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được chức năng của hệ sinh dục. Kể tên được các cơ quan và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. 	<p>Lĩnh vực: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người</p> <p>CĐ: Đặc điểm giải phẫu và chức năng sinh lí của hệ sinh dục.</p> <p>CĐ: Hình ảnh cơ thể.</p> <p>LV: Kĩ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CĐ: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).</p>	Toàn phần
8	<p>Sinh sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai. Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai. 	<p>LV: Sức khoẻ tình dục và sinh sản</p> <p>CĐ: Mang thai và biện pháp tránh thai.</p> <p>LV: Kĩ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CĐ: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).</p>	Toàn phần

Lớp	Nội dung và yêu cầu cần đạt trong CT KHTN	Lĩnh vực (LV), chủ đề (CD) GDGT TDTD có khả năng lồng ghép	Mức độ lồng ghép
8	Sinh sản: Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).	LV: Sức khỏe tình dục và sinh sản CD: Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Toàn phần
8	Sinh sản: - Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục. - Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên. Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân. - Điều tra được sự hiểu biết của HS trong trường về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).	LV: Sức khỏe tình dục và sinh sản CD: Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Toàn phần
9	Di truyền học với hôn nhân: - Nêu được vai trò của di truyền học với hôn nhân và trình bày được quan điểm về lựa chọn giới tính trong sinh sản ở người. Nêu được ý nghĩa của việc cấm kết hôn gần huyết thống. - Tìm hiểu được tuổi kết hôn ở địa phương.	LV: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người CD: Sinh sản. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Bộ phận
9	Cơ chế xác định giới tính: Trình bày được cơ chế xác định giới tính. Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hoá giới tính.	LV: Tính dục và hành vi tình dục CD: Giới tính, tính dục và chu kì tình dục. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Bộ phận
9	Ứng dụng công nghệ di truyền: Nêu được một số vấn đề về đạo đức sinh học trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ di truyền.	LV: Sức khỏe tình dục và sinh sản CD: Mang thai và biện pháp tránh thai. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Liên hệ

Nhận xét:
- CT môn KHTN/Sinh học với đặc thù của môn học cho thấy có nhiều cơ hội lồng ghép GDGT TDTD trong các lĩnh vực: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc; Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người; Tính dục và hành vi tình dục; Sức khỏe tình dục và sinh sản
- Hầu hết các lớp đều có thể lồng ghép GDGT TDTD với

mức độ và thời lượng khác nhau; riêng ở một số chủ đề GDGT TDTD được lồng ghép ở mức toàn phần trong CT.
- Tuy nhiên, nếu chỉ riêng trong CT môn KHTN hay Sinh học thì mới chỉ thực hiện GDGT TDTD được ở một số chủ đề và cũng chưa có tính phát triển mở rộng. Vì vậy, để đảm bảo được hết các mục tiêu GDGT TDTD thì cần lồng ghép thêm vào các môn học, hoạt động GD khác.

Bảng 3: Cơ hội lồng ghép GDGT TDTD dựa trên nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt trong CT môn Sinh học cấp THPT

Lớp	Nội dung và yêu cầu cần đạt trong CT KHTN	Lĩnh vực (LV), chủ đề (CD) GDGT TDTD có khả năng lồng ghép	Mức độ lồng ghép
10	Virus gây bệnh: - Trình bày được phương thức lây truyền một số bệnh do virus ở người, thực vật và động vật (HIV, cúm, sởi,...) và cách phòng chống. Giải thích được các bệnh do virus thường lây lan nhanh, rộng và có nhiều biến thể. - Thực hiện được dự án hoặc đề tài điều tra một số bệnh do virus gây ra và tuyên truyền phòng chống bệnh.	LV: Sức khỏe tình dục và sinh sản CD: Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Bộ phận
11	Sinh sản ở động vật: Trình bày được quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở người): hình thành tinh trùng, trứng; thụ tinh tạo hợp tử; phát triển phôi thai; sự đẻ.	LV: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người CD: Sinh sản. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Bộ phận
11	Sinh trưởng và phát triển ở động vật: Tuổi dậy thì, tránh thai và bệnh, tật: Phân tích đặc điểm tuổi dậy thì ở người và ứng dụng hiểu biết về tuổi dậy thì để bảo vệ sức khỏe, chăm sóc bản thân và người khác.	LV: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người CD: Tuổi dậy thì. LV: Sức khỏe tình dục và sinh sản CD: Mang thai và biện pháp tránh thai. LV: Kỹ năng đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tìm kiếm sự hỗ trợ).	Toàn phần

Lớp	Nội dung và yêu cầu cần đạt trong CT KHTN	Lĩnh vực (LV), chủ đề (CD) GDGT TDTD có khả năng lồng ghép	Mức độ lồng ghép
11	<p>Sinh sản ở động vật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số ứng dụng về điều khiển sinh sản ở động vật và sinh đẻ có kế hoạch ở người. - Nêu được một số thành tựu thụ tinh trong ống nghiệm. - Trình bày được các biện pháp tránh thai. 	<p>LV: Sức khoẻ tình dục và sinh sản CD: Mang thai và biện pháp tránh thai.</p> <p>LV: Kỹ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tim kiểm sự hỗ trợ).</p>	Bộ phận
11	<p>Miễn dịch ở động vật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn. - Điều tra việc thực hiện tiêm phòng bệnh, dịch trong trường học hoặc tại địa phương. * Chuyên đề 11.2: Một số bệnh dịch ở người và cách phòng, chống. 	<p>LV: Sức khoẻ tình dục và sinh sản CD: Nhận thức, nhận diện và giảm thiểu rủi ro mắc STI và HIV.</p> <p>LV: Kỹ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tim kiểm sự hỗ trợ).</p>	Toàn phần
12	<p>- Di truyền giới tính và liên kết với giới tính: Giải thích được tỉ lệ lí thuyết giới tính trong tự nhiên thường là 1 : 1.</p> <p>- Trình bày được quan điểm của bản thân về việc điều khiển giới tính ở người theo ý muốn.</p> <p>- Di truyền quần thể: Phân tích được cấu trúc di truyền của quần thể giao phối gần. Giải thích vấn đề thực tiễn: vấn đề hôn nhân gia đình trong kết hôn gần.</p> <p>- Di truyền học người: Giải thích được vì sao cần đến cơ sở tư vấn hôn nhân gia đình trước khi kết hôn và sàng lọc trước sinh.</p> <p>- Sinh thái học quần thể: phân tích được hậu quả của tăng trưởng dân số quá nhanh.</p> <p>- Phát triển bền vững: Trình bày được các vấn đề dân số hiện nay và vai trò của chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình trong phát triển bền vững.</p>	<p>LV: Cơ thể con người và sự phát triển của cơ thể con người CD: Sinh sản.</p> <p>LV: Kỹ năng đảm bảo sức khoẻ và hạnh phúc (CD: Ra quyết định; Giao tiếp, từ chối và đàm phán; Tim kiểm sự hỗ trợ).</p>	Bộ phận

2.3. Đề xuất giải pháp lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện trong chương trình môn Khoa học tự nhiên và chương trình môn Sinh học hiệu quả

2.3.1. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng

Đưa nội dung GDGT TDTD vào CT đào tạo ở các trường sư phạm để tạo nguồn GV KHTN/Sinh học có đủ năng lực, sẵn sàng thực hiện cho những đổi mới nói chung và GDGT TDTD trong các nhà trường phổ thông nói riêng. Xây dựng CT bồi dưỡng, tăng cường chuyên môn (nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá,...) ngắn hạn và dài hạn để đào tạo, bồi dưỡng về GDGT TDTD cho các GV KHTN/Sinh học.

2.3.2. Phát triển sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu lồng ghép giáo dục giới tính và tình dục toàn diện

Các tác giả viết SGK KHTN/Sinh học cần đưa nội dung GDGT TDTD theo chuẩn quốc tế vào SGK mới. Nội dung các bộ SGK phải vừa đảm bảo tính khoa học, cung cấp hiệu quả các nội dung GDGT TDTD vừa phải phản ánh sự đa dạng văn hóa, về hình ảnh, đặc trưng văn hóa, phong tục tập quán, phù hợp với các điều kiện kinh tế khác nhau. Đồng thời, SGK mới cần tăng cường nội dung về GD kĩ năng sống, GD hướng nghiệp, bình đẳng giới,...

Bộ GD&ĐT chỉ đạo biên soạn hệ thống các giáo trình, tài liệu bổ sung liên quan đến GDGT TDTD trong các trường

sư phạm. Tăng cường xây dựng các CT giảng dạy, đào tạo trực tuyến, các tài liệu học tập kĩ thuật số về GDGT TDTD. Xây dựng và hoàn thiện tài liệu hướng dẫn GDGT TDTD theo chuẩn quốc tế trong nhà trường phổ thông để làm nguồn tài liệu tập huấn, hỗ trợ GV trong giảng dạy.

2.3.3. Đổi mới phương pháp dạy học, đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá

Ngoài việc khai thác hiệu quả các PPDH đặc thù của môn học, cần tập trung đổi mới, cải thiện PPDH tích cực lấy HS làm trung tâm, tăng cường sự tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, tạo hứng thú hơn cho HS trong học tập. Sử dụng nhiều PPDH, kĩ thuật dạy học như dạy học nhóm, tranh luận, dự án, giải quyết vấn đề,... trong GDGT TDTD cho HS. Thành lập, tổ chức hoạt động câu lạc bộ, diễn đàn, hội thi,... góp phần bổ sung những nội dung, kĩ năng còn chưa được giảng dạy thông qua môn học, đồng thời có thể giúp HS giải quyết trọn vẹn một nội dung cần tìm hiểu.

2.3.4. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường lớp, đặc biệt các phòng học bộ môn, phòng máy tính, phòng Lab, thư viện, trang bị đầy đủ phương tiện, đồ dùng và thiết bị dạy và học để hỗ trợ đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng GDGT TDTD.

2.3.5. Nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch và chỉ đạo triển khai

Cần đưa vấn đề GDGT TDTD vào công tác lập kế hoạch phát triển GD và đào tạo, lồng ghép vào các kế hoạch từ trung ương đến địa phương để giải quyết vấn đề này một cách thường xuyên, hệ thống nhằm thúc đẩy nâng cao chất lượng GD. Trong công tác lập kế hoạch, cần bảo đảm có đủ số liệu và phân tích cụ thể về thực trạng GD, để từ đó đưa ra các mục tiêu và biện pháp cụ thể cả về quản lý và chuyên môn cho Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT, nhà trường, bao gồm cả các biện pháp phối hợp liên ngành để phân bổ nguồn lực, ngân sách hài hòa có lưu ý đến tăng cường nội dung và chất lượng GDGT TDTD. Đổi mới công tác quản lý GD ở cơ sở để phát huy năng lực và tính tự chủ của cơ sở, của GV và cán bộ quản lý GD trong việc đa dạng hóa các hình thức, phương pháp cũng cách tiếp cận nhằm nâng cao chất lượng GD nói chung, GDGT TDTD nói riêng.

2.3.6. Tăng cường công tác truyền thông và kêu gọi sự chung tay từ cộng đồng

GDGT TDTD đóng vai trò cốt lõi trong quá trình chuẩn bị hành trang cho giới trẻ để có được một cuộc sống an toàn, hiệu quả trong một thế giới mà HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục (STI), có thai ngoài dự định,

bạo lực trên cơ sở giới và bất bình đẳng giới vẫn gây ra những nguy hại nghiêm trọng đối với sức khỏe của các em. Vì vậy, cần tăng cường và nâng cao công tác truyền thông về vai trò quan trọng và giá trị của việc GDGT TDTD ở các cộng đồng, các nhà trường, cho cán bộ quản lý, GV, cho cả HS và phụ huynh. Mặt khác, việc GDGT TDTD không chỉ tiến hành trong nhà trường, chỉ nhà trường thực hiện, mà còn cần có sự chung tay hỗ trợ từ gia đình, cộng đồng và các tổ chức.

3. Kết luận

Trong nhà trường, việc GDGT TDTD cho HS trung học là cần thiết và cấp bách. CT môn KHTN và CT môn Sinh học, với đặc thù của môn học, có rất nhiều nội dung bản thân nó đã là GDGT TDTD. Ngoài ra, với những chủ đề gợi ý và với những PPDH, hình thức tổ chức dạy học phù hợp có thể lồng ghép GDGT TDTD cho HS một cách hiệu quả, phù hợp với chuẩn quốc tế. Để GDGT TDTD hiệu quả cần phải triển khai đồng bộ các giải pháp, trong đó căn bản nhất vẫn là nâng cao năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy, kết hợp với sự quan tâm vào cuộc của các lực lượng ngoài nhà trường, không nên để nhà trường gánh vác hết trách nhiệm trong công tác GD nói chung và GDGT TDTD nói riêng.

Tài liệu tham khảo

[1] A. Irvin, Quách Thu Trang, (2018), *Báo cáo đánh giá giáo dục sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục trong trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Việt Nam.*

[2] Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chỉ thị về nhiệm vụ chủ yếu năm học 2018 -2019 của ngành Giáo dục và Đào tạo.* Số 2919/CT-BGDĐT, Hà Nội.

[3] Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Khoa học tự nhiên* Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[4] Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Sinh học* Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[5] Quốc hội, (2014), *Nghị quyết về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.* Số 88/2014/QH13. Hà Nội.

[6] UNESCO, (2018), *Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật quốc tế về giáo dục giới tính - Cách tiếp cận dựa trên bằng chứng.*

INTEGRATING COMPREHENSIVE SEX AND SEXUAL EDUCATION IN NATURAL SCIENCE AND BIOLOGY PROGRAM UNDER THE NEW GENERAL EDUCATION CURRICULUM

Duong Quang Ngoc

The Vietnam National Institute of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem, Hanoi, Vietnam
Email: duongquangngoc@gmail.com

ABSTRACT: *Natural Science (at secondary school level) and Biology (at high school level) are the subjects provided with many opportunities for comprehensive sex and sexual education for students. In addition to the characteristics of the subjects which have many advantages for comprehensive sex and sexual education, the application of teaching methods, the organizational forms of teaching as well as the conditions of support and the coordination of out-of-school forces also play an important role in improving the effectiveness of comprehensive sex and sexual education for students.*

KEYWORDS: *Sex education; comprehensive sexual education; natural science; biology.*